

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2021
(Kèm theo quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 30/06/2021 của UBND xã Minh Tân)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Ước thực hiện 6 tháng	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	Tổng số thu	5.840.400	23.329.338	399,45
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	95.000	12.057.063	12.691,65
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	1.595.900	1.999.699	125,30
3	Thu bổ sung	4.149.500	8.870.619	213,78
	- Bổ sung cân đối	3.861.300	2.916.700	75,54
	- Bổ sung có mục tiêu	288.200	5.953.919	2.065,90
4	Thu chuyển nguồn		401.957	100,00
II	Tổng số chi	5.893.400	20.755.468	352,18
1	Chi đầu tư phát triển	1.500.000	17.797.922	1.186,53
2	Chi thường xuyên	4.340.400	2.957.546	68,14
3	Chi dự phòng	30.000		-
4	Tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021	23.000		
5	Nguồn cải cách tiền lương			

NGƯỜI LẬP

Trịnh Xuân Điệp

TM. UBND XÃ

Chủ tịch

Nguyễn Khắc Hưng

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2021

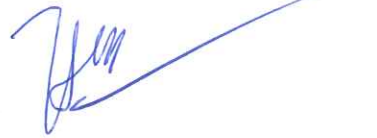
(Kèm theo quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 30/06/2021 của UBND xã Minh Tân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM		THỰC HIỆN QUÝ		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	TỔNG THU	5.840.400	5.840.400	23.329.338	23.329.338	399,45	399,45
I	Các khoản thu 100%	95.000	95.000	12.057.063	12.057.063	12.691,65	12.691,65
1	Phí, lệ phí	15.000	15.000	21.818	21.818	145,45	145,45
2	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	50.000	50.000	92.716	92.716	185,43	185,43
3	Thu hỗ trợ Nhà nước thu hồi đất theo quy định (Hỗ trợ đất công điền UBND xã, GPMB XD khu đô thị Bắc cầu Hàn)			11.877.775	11.877.775		
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Đóng góp chùa nhân dân theo quy định						
6	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
5	Thu khác	30.000	30.000	64.754	64.754	215,85	215,85
II	Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%)	1.595.900	1.595.900	1.999.699	1.999.699	125,30	125,30
1	Các khoản thu phân chia	59.900	59.900	108.619	108.619	181,33	181,33
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.400	6.400	3.605	3.605	56,33	56,33
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	3.500	3.500	3.600	3.600	102,86	102,86
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	50.000	50.000	101.414	101.414	202,83	202,83
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	1.536.000	1.536.000	1.891.080	1.891.080	123,12	123,12
	Thuế giá trị gia tăng	24.000	24.000	44.172	44.172	184,05	184,05
	Thuế thu nhập cá nhân	12.000	12.000	41.392	41.392	344,93	344,93
	Thu tiền sử dụng đất	1.500.000	1.500.000	1.805.516	1.805.516	120,37	120,37

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM		THỰC HIỆN QUÝ		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			401.957	401.957		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.149.500	4.149.500	8.870.619	8.870.619	213,78	213,78
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.861.300	3.861.300	2.916.700	2.916.700	75,54	75,54
	Thu bổ sung có mục tiêu	288.200	288.200	5.953.919	5.953.919	2065,90	2065,90

NGƯỜI LẬP



Trịnh Xuân Điệp



TM. UBND XÃ

Chủ tịch

Nguyễn Khắc Hưng

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2021
(Kèm theo quyết định số 145 /QĐ-UBND ngày 30/06/2021 của UBND xã Minh Tân)

Đơn vị: 1.000 đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	5.840.400	1.500.000	4.340.400	20.755.468	17.797.922	2.957.546	355,38	1186,53	68,14
	Trong đó:									
1	Chi Giáo dục	10.000		10.000	772.160	770.000	2.160	7721,60		21,60
2	Chi ứng dụng, CGCN									
3	Chi y tế									
4	Chi văn hoá, thông tin	16.300		16.300	6.240		6.240	38,28		38,28
5	Chi phát thanh, truyền thanh	47.100		47.100	29.936		29.936	63,56		63,56
6	Chi thể dục thể thao	46.300		46.300	1.400		1.400	3,02		3,02
7	Chi bảo vệ môi trường	16.300		16.300	3.300		3.300	20,25		20,25
8	Chi các hoạt động kinh tế (GT)	1.385.900	1.350.000	35.900	9.943.405	9.937.105	6.300	717,47	736,08	17,55
9	Chi dân quân tự vệ	322.500		322.500	229.246		229.246	71,08		71,08
10	Chi an ninh trật tự	118.020		118.020	89.218		89.218	75,60		75,60
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.472.367		3.472.367	9.529.880	7.090.817	2.439.063	274,45		70,24
12	Chi công tác xã hội	192.613		192.613	148.583		148.583	77,14		77,14
13	Chi khác	10.000		10.000	2.100		2.100	21,00		21,00
14	Dự phòng ngân sách xã +VĐT	180.000	150.000	30.000						
15	Tiết kiệm chi thường xuyên năm 20	23.000		23.000						

NGƯỜI LẬP

Trịnh Xuân Điệp

TM. UBND XÃ

Chủ tịch

Nguyễn Khắc Hưng

